



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011**



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011**



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 04 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 2410/2011/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài (“Công ty”) được lập ngày 04/08/2011 từ trang 4 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



[Handwritten signature]

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Ngày 04 tháng 08 năm 2011

[Handwritten signature]

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.122.733.290	24.221.683.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.264.343.994	2.596.538.334
1. Tiền	111		1.264.343.994	2.596.538.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.809.316.318	15.078.217.494
1. Phải thu khách hàng	131		12.748.511.349	14.015.034.078
2. Trả trước cho người bán	132		1.658.576.576	1.614.587.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	1.974.160.402	20.528.425
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(571.932.009)	(571.932.009)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	8.293.110.196	4.133.828.091
1. Hàng tồn kho	141		8.293.110.196	4.133.828.091
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.755.962.782	2.413.099.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		491.486.537	418.965.226
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.106.992.331	392.329.590
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	286.871.878
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	2.157.483.914	1.314.933.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.812.512.237	401.331.678.632
II. Tài sản cố định	220		373.701.618.964	386.651.821.875
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	352.260.840.036	366.533.013.570
- Nguyên giá	222		464.897.036.417	464.881.309.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.636.196.381)	(98.348.295.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	21.440.778.928	20.118.808.305
IV. Tài sản dài hạn khác	260		34.110.893.273	14.679.856.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	32.956.647.273	13.525.610.757
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.8	1.154.246.000	1.154.246.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		437.935.245.527	425.553.362.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		324.410.320.166	309.329.784.539
I. Nợ ngắn hạn	310		37.452.508.532	30.080.747.439
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	6.682.299.321	36.500.000
2. Phải trả người bán	312		11.985.455.987	13.078.219.772
3. Người mua trả tiền trước	313		2.078.507.395	1.810.353.451
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	394.777.627	-
5. Phải trả người lao động	315		7.208.830.789	6.499.255.015
6. Chi phí phải trả	316		312.949.693	358.102.875
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	5.559.882.130	5.408.960.002
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.229.805.590	2.889.356.324
II. Nợ dài hạn	330		286.957.811.634	279.249.037.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	286.756.398.600	279.026.806.400
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		201.413.034	222.230.700
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.524.925.361	116.223.577.978
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.524.925.361	116.223.577.978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13	40.740.520.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.13	67.421.720.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.13	(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		913.335.767	(21.489.613)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.13	2.460.746.162	2.205.051.846
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.13	10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.13	2.663.461.053	6.552.633.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		437.935.245.527	425.553.362.517

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6/30/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại (USD)		49.016,76	70.991,71



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 04 tháng 08 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	81.156.612.123	61.276.121.021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		81.156.612.123	61.276.121.021
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	58.351.795.356	47.891.133.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.804.816.767	13.384.987.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		327.906.410	1.000.014.688
7. Chi phí tài chính	22		16.517.900.338	6.622.672.102
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.587.272.063</i>	<i>4.874.052.592</i>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.615.848.347	4.509.428.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.998.974.492	3.252.900.969
11. Thu nhập khác	31		370.598.361	2.633.131.367
12. Chi phí khác	32		744.053.693	3.435.773.862
13. Lợi nhuận khác	40	6.3	(373.455.332)	(802.642.495)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.625.519.160	2.450.258.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.4	182.984.782	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.442.534.378	2.450.258.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.5	356	601



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 04 tháng 08 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(Phương pháp trực tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	91.131.556.943	71.754.081.829
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(38.955.712.289)	(40.756.854.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.063.569.729)	(15.817.871.482)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.626.370.630)	(6.112.715.867)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.651.982.419	6.106.627.223
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.314.623.787)	(5.636.041.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.823.262.927	9.537.225.871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.727.273)	(3.800.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.635.759	796.141.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.091.514)	792.341.439
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.212.279.151	700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.355.538.910)	(9.437.549.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.050.805.400)	(6.076.077.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.194.065.159)	(14.813.626.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(374.893.746)	(4.484.059.490)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.596.538.334	9.552.079.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.699.406	193.798.377
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.264.343.994	5.261.818.263



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 04 tháng 08 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “Về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 ngày 24 tháng 03 năm 1999 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng và các giấy phép sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.740.520.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ là 10.125.000.000 đồng, với tỷ lệ 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 403 người (năm 2009 là 424 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 ngày 20/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 05/05/2000, thay đổi lần thứ hai ngày 26/01/2007. Địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 ngày 28/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 15/04/2002, thay đổi lần thứ hai ngày 12/12/2007. Địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định pháp luật hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm, đến thời điểm hiện tại tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao và vẫn còn được sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Theo quy định, các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi các khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên mà người nợ khó có thể thanh toán do bị thanh lý hoặc phá sản hay các khó khăn tương tự. Trong kỳ này, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu này do Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản nợ quá hạn này đều có thể thu hồi trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn chưa được phân bổ (*xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ*).

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục Vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải trả dài hạn vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Với việc áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 30 tháng 06 năm 2011 sẽ tăng lên 21.422.560.230 đồng (Cộng ảnh hưởng của số phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá của những năm trước vào chi phí trong kỳ thì lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên là 19.561.522.611 đồng) so với cách áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (tiếp theo)

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	163.546.193	280.149.865
Tiền gửi ngân hàng	1.100.797.801	2.316.388.469
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
Cộng	2.264.343.994	2.596.538.334

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về phí làm bằng cho các thuyền viên	11.254.650	7.385.000
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	8.166.667	
Phải thu về bồi thường bảo hiểm	1.868.245.849	
Phải thu của Công ty CP Vận tải Traco		1.068.900
Phải thu BHXH của CBNV	51.621.536	
Phải thu ngắn hạn khác	34.871.700	12.074.525
Cộng	1.974.160.402	20.528.425

5.3. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.282.020.196	4.110.778.091
Công cụ, dụng cụ	11.090.000	23.050.000
Cộng	8.293.110.196	4.133.828.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.293.110.196	4.133.828.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.157.483.914	1.314.933.272
Cộng	2.157.483.914	1.314.933.272

5.5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	2.346.157.830	462.098.286.271	436.865.043	464.881.309.144
Tăng trong kỳ	-	-	15.727.273	15.727.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	2.346.157.830	462.098.286.271	452.592.316	464.897.036.417
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	1.433.763.102	96.543.261.972	371.270.500	98.348.295.574
Tăng trong kỳ	195.513.150	14.074.530.372	17.857.285	14.287.900.807
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2011	1.629.276.252	110.617.792.344	389.127.785	112.636.196.381
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	912.394.728	365.555.024.299	65.594.543	366.533.013.570
Tại ngày 30/06/2011	716.881.578	351.480.493.927	63.464.531	352.260.840.036

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 535.018.044 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 510.694.794 đồng).

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	10.777.754.000	10.777.754.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Dự án mua tàu ILC Union	4.108.779.403	333.067.782
Sửa chữa tàu Inlaco Glory	325.803.408	716.767.494
Sửa chữa tàu Inlaco	2.728.369.381	3.458.205.151
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	2.230.826.304	3.018.176.766
Sửa chữa tàu Inlaco Brave	1.030.257.061	1.575.847.741
Cộng	21.440.778.928	20.118.808.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại mục “Ngoại tệ”, phần 4 - “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Công ty đang thực hiện phân bổ đều số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản phải thu và phải trả dài hạn trong vòng 5 năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn sẽ phân bổ trong các kỳ sau được trình bày tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Số dư tài khoản chi phí trả trước dài hạn tại 30/06/2011 chi tiết như sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm 2009	5.489.242.500	
Trừ: Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá của năm 2009	914.873.750	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm 2009 (a)	4.574.368.750	5.489.242.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm 2010	7.569.310.950	
Trừ: Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá của năm 2010	946.163.869	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá chưa phân bổ năm 2010 (b)	6.623.147.081	7.569.310.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	23.386.262.200	
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tương ứng với nợ dài hạn đến hạn trả năm tới	1.963.701.970	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ 06 tháng đầu năm 2011 (c)	21.422.560.230	
Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ (a+b+c)	32.620.076.061	13.058.553.450
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	336.571.212	467.057.307
Cộng	32.956.647.273	13.525.610.757

5.8. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.154.246.000	1.154.246.000
Cộng	1.154.246.000	1.154.246.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	36.500.000	36.500.000
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (**)	6.645.799.321	-
Cộng	6.682.299.321	36.500.000

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi; lãi vay được trả từng tháng.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Hải Phòng theo hợp đồng vay số 0050/11/HP ngày 18/05/2011 với tổng giá trị hạn mức là 20.000.000.000 VND, phương thức cho vay theo kế ước nhận nợ từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải biển. Thời hạn cho vay tối đa 05 tháng đối với mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất cho vay thả nổi theo quy định của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng 1.118,25 m² đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union và tàu Inlaco.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.332.235	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.734.782	-
Thuế thu nhập cá nhân	193.460.610	-
Cộng	394.527.627	-

5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	968.350.911	841.430.979
Bảo hiểm xã hội	423.823.116	370.808.765
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	577.971.490	601.880.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.589.736.613	3.594.839.768
Cộng	5.559.882.130	5.408.960.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.12. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay cá nhân (**)	13.980.258.600	11.564.976.400
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	272.776.140.000	267.461.830.000
Cộng	286.756.398.600	279.026.806.400

(*) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam, Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng theo 3 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 08 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 04 năm 2007 đến 30 tháng 05 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần. Công ty sử dụng tàu ILC Friendship để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, dư vay là 2.650.000 USD tương đương với 54.637.700.000 đồng.

- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Inlaco Brave và tàu Inlaco Glory. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 số dư vay của hợp đồng này là 5.530.000 USD tương đương với 110.306.300.000 đồng.

- Hợp đồng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 4,5%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng 1.118,25 m² đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union và tàu Inlaco. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư khoản vay của hợp đồng này là 5.230.000 USD tương đương với 107.832.140.000 đồng.

(**) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 6 %/ năm đối với vay USD, đối với vay VND là 13,5%/năm thời gian vay từ 2 đến 3 năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trong vòng một năm	45.385.372.500	39.563.147.000
Trong năm thứ hai đến năm năm	186.172.774.225	169.580.914.400
Sau năm năm	55.198.251.875	69.882.745.000
Cộng	286.756.398.600	279.026.806.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(1.255.556.248)	6.304.598.534	114.741.476.511
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	(21.489.613)	5.113.886.334	5.092.396.721
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.863.278.400)	(4.863.278.400)
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.255.556.248	(2.573.102)	1.252.983.146
Tại ngày 31/12/2010	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(21.489.613)	6.552.633.366	116.223.577.978
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.442.534.378	1.442.534.378
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	913.335.767	-	913.335.767
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(4.052.732.000)	(4.052.732.000)
Trích các quỹ (**)	-	-	-	255.694.316	-	-	(1.278.471.582)	(1.022.777.266)
Giảm khác	-	-	-	-	-	21.489.613	(503.109)	20.986.504
Tại ngày 30/06/2011	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.460.746.162	10.200.000	913.335.767	2.663.461.053	113.524.925.361

(*), (**): Là số trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 04 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.074.052	4.074.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.052.732	4.052.732
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.052.732	4.052.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	78.556.532.328	58.906.627.992
Doanh thu cho thuê lao động	2.337.279.799	2.079.213.612
Doanh thu cho thuê văn phòng	262.799.996	290.279.417
Cộng	81.156.612.123	61.276.121.021

6.2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	57.459.751.231	46.813.768.037
Giá vốn cho thuê lao động	810.757.331	969.669.863
Giá vốn cho thuê văn phòng	81.286.794	107.695.782
Cộng	58.351.795.356	47.891.133.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.3. Lợi nhuận khác

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	130.881.818
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	249.906.245	2.466.426.737
Thu nhập khác	120.692.116	35.822.812
Thu nhập khác	370.598.361	2.633.131.367
Chi bồi thường tàu hàng	722.069.691	3.350.810.268
Chi phí khác	21.984.002	84.963.594
Chi phí khác	744.053.693	3.435.773.862
Lợi nhuận khác	(373.455.332)	(802.642.495)

6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.625.519.160	2.450.258.474
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	21.984.002	-
Cộng: Chi phí không hợp lệ	21.984.002	-
Trừ: Chuyển lỗ từ năm trước	915.564.035	2.450.258.474
Thu nhập chịu thuế	731.939.127	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	182.984.782	-

6.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.442.534.378	2.450.258.474
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.052.732	4.052.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	356	601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thu nhập của Ban Giám đốc

	Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	471.492.000	487.660.000
Cộng	471.492.000	487.660.000

7.2. Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 04 tháng 08 năm 2011

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng